

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 44/2023/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó phòng HCNS

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng quý 4/2022
2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2022

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2023 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 28/01/2023

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4 năm 2022

Tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		424,652,772,028	377,883,155,078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,669,545,050	61,678,264,111
1. Tiền	111	VI.1a	3,669,545,050	1,748,264,111
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	9,000,000,000	59,930,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36,465,000,000	9,305,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	36,465,000,000	9,305,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366,224,788,711	305,066,994,621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	3,989,301,106	1,031,952,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	793,451,725	465,350,410
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	343,000,000,000	293,300,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	18,442,035,880	10,269,691,473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8,143,131,442	1,490,135,682
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	8,143,131,442	1,490,135,682
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,150,306,825	342,760,664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	359,863,569	47,643,176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16	790,443,256	295,117,488
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,064,881,192	27,717,656,141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21,674,115,626	25,050,333,199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	21,674,115,626	25,022,555,420
- Nguyên giá	222		318,168,447,207	314,286,104,891
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(296,494,331,581)	(289,263,549,471)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	27,777,779

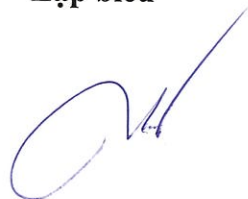
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(97,222,221)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	1,871,370,003	2,155,628,738
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,375,150,990)	(2,090,892,255)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27,053,946	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	27,053,946	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		492,341,617	511,694,204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	492,341,617	511,694,204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		448,717,653,220	405,600,811,219
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39,090,211,904	24,002,184,510
I. Nợ ngắn hạn	310		38,990,211,904	23,902,184,510
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	21,670,058,453	18,257,369,825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	8,441,968,920	630,139,790
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	7,623,349,197	2,765,185,618
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17a	521,855,402	221,046,715
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19	23,136,364	279,912,076
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	422,554,476	1,406,981,593
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20a	287,289,092	341,548,893
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		409,627,441,316	381,598,626,709
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	409,372,213,442	380,940,509,370
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20b	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107,882,939,158	90,494,184,046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81,353,764,045	85,094,309,460

14
 31
 HÃ
 100
 NIN
 -T.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,529,175,113	5,399,874,586
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		156,109,872,094	145,066,923,134
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		255,227,874	658,117,339
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	177,197	346,613,224
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	255,050,677	311,504,115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		448,717,653,220	405,600,811,219

Tây ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	28,333,295,239	3,669,461,587	146,442,117,020	65,594,076,530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		548,133,268	165,909,091	1,212,633,345	761,953,135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		27,785,161,971	3,503,552,496	145,229,483,675	64,832,123,395
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	32,162,019,866	17,712,407,037	104,018,583,038	75,143,924,785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(4,376,857,895)	(14,208,854,541)	41,210,900,637	(10,311,801,390)
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	7,547,741,564	6,785,806,740	28,483,908,758	27,964,676,846
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	5,763,001,490	975,390,515	9,824,814,082	2,297,653,933
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,892,060,196	2,444,646,719	10,335,968,361	9,152,603,985
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(4,484,178,017)	(10,843,085,035)	49,534,026,952	6,202,617,538
12. Thu nhập khác	31	VII.5	1,092,820,000	600,811,549	2,368,802,762	1,822,166,945
13. Chi phí khác	32	VII.6	318,225,000	400,000,000	909,874,625	735,901,977

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2022		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		774,595,000	200,811,549	1,458,928,137	1,086,264,968
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,709,583,017)	(10,642,273,486)	50,992,955,089	7,288,882,506
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(719,596,604)	(2,591,214,769)	10,287,871,017	1,082,939,551
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,989,986,413)	(8,051,058,717)	40,705,084,072	6,205,942,955
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		(1,197,428,056)	(2,226,565,949)	26,529,175,112	806,068,369
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,792,558,357)	(5,824,492,768)	14,175,908,960	5,399,874,586
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(262)	(487)	5,805	1,182
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(262)	(487)	5,805	1,182

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		50,992,955,089	7,288,882,506
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8,143,176,936	36,312,140,594
Các khoản dự phòng	03		-	(196,549,800)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,312,270,800)	(27,938,649,869)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30,823,861,225	15,465,823,431
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3,909,955,851)	1,609,264,254
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(6,652,995,760)	1,545,631,499
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,149,464,179	(21,728,928,615)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(292,867,806)	988,947,839
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,526,048,001)	(797,901,400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		292,300,000	5,461,955,800
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(638,736,027)	(6,865,626,732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,245,021,959	(4,320,833,924)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,581,105,771)	(800,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(283,980,000,000)	(301,940,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		207,120,000,000	314,675,530,411
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,440,744,751	32,258,507,933



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(60,000,361,020)	44,194,038,344
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,253,380,000)	(12,234,240,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(12,253,380,000)	(12,234,240,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(49,008,719,061)	27,638,964,420
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		61,678,264,111	34,039,299,691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		12,669,545,050	61,678,264,111

Tây ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
a. Tiền	3,669,545,050	1,748,264,111
Tiền mặt tại quỹ	1,171,892,705	242,893,563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,497,652,345	1,505,370,548
b. Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	59,930,000,000
Tổng cộng	12,669,545,050	61,678,264,111

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,4% - 5,2%/năm

	31/12/2022		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	36,465,000,000	36,465,000,000	9,305,000,000	9,305,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	36,465,000,000	36,465,000,000	9,305,000,000	9,305,000,000
* Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	36,465,000,000	36,465,000,000	9,305,000,000	9,305,000,000

(*) Tại ngày 31/12/2022, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng và mức lãi suất từ 4,9% đến 9,5%/năm.

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
3. Phải thu khách hàng				
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	3,584,049,011	3,584,049,011	1,009,217,738	1,009,217,738
Một đối tác cung cấp dịch vụ	2,522,049,011	2,522,049,011	510,729,451	510,729,451
Một đối tác cung cấp dịch vụ - Khách hàng khác	405,252,095	405,252,095	22,735,000	22,735,000
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	3,989,301,106	3,989,301,106	1,031,952,738	1,031,952,738

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các đối tượng khác	793,451,725	465,350,410
Tổng cộng	793,451,725	465,350,410

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Các khoản cho vay các đối tác	343,000,000,000		293,300,000,000	
Tổng cộng	343,000,000,000		293,300,000,000	

(**) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 6,5% - 8,3% năm.*

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	18,305,855,480		10,262,691,473	
- Tạm ứng	136,180,400	-	7,000,000	-
Cộng	18,442,035,880	-	10,269,691,473	-
b. Dài hạn		-		-
Tổng cộng	18,442,035,880	-	10,269,691,473	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5,675,559,961		871,035,856	
Công cụ, dụng cụ, bao bì	2,162,611,700			
Hàng hóa	304,959,781		619,099,826	
Tổng cộng	8,143,131,442		1,490,135,682	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 31/12/2021	75,309,054,284	209,446,459,872	11,988,383,747	15,352,532,146	2,189,674,842	314,286,104,891
- Mua trong kỳ	-	32,150,000	4,058,570,825	674,331,000	-	4,765,051,825
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	882,709,509	-	882,709,509
- Số dư ngày 31/12/2022	75,309,054,284	209,478,609,872	16,046,954,572	15,144,153,637	2,189,674,842	318,168,447,207
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu 31/12/2021	60,337,007,254	205,912,388,387	9,854,669,616	11,222,159,954	1,937,324,260	289,263,549,471
- Khấu hao trong kỳ	1,946,286,282	2,504,753,339	1,289,490,450	2,019,888,899	124,981,253	7,885,400,223
- Hao mòn tài sản ngân sách	-	26,477,667	18,753,302	7,115,526	4,106,943	56,453,438
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	711,071,551	-	711,071,551
- Số dư ngày 31/12/2022	62,283,293,536	208,443,619,393	11,162,913,368	12,538,092,828	2,066,412,456	296,494,331,581
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2021	14,972,047,030	3,534,071,485	2,133,714,131	4,130,372,192	252,350,582	25,022,555,420
- Tại ngày 31/12/2022	13,025,760,748	1,034,990,479	4,884,041,204	2,606,060,809	123,262,386	21,674,115,626

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu 31/12/2021			125,000,000		125,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
- Số dư ngày 31/12/2022			125,000,000		125,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu 31/12/2021			-		-
- Khấu hao trong kỳ			125,000,000		125,000,000
- Số dư ngày 31/12/2022			125,000,000		125,000,000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 31/12/2021			125,000,000		125,000,000
- Tại ngày 31/12/2022			-		-

11 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
- Số dư đầu 31/12/2021	4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 30/09/2022	4,246,520,993			4,246,520,993
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu 31/12/2021	2,090,892,255			2,090,892,255
- Khấu hao trong kỳ	284,258,735			284,258,735
- Số dư ngày 31/12/2022	2,375,150,990			2,375,150,990
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2021	2,155,628,738			2,155,628,738
- Tại ngày 31/12/2022	1,871,370,003			1,871,370,003

12 Chi phí trả trước

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	359,863,569	47,643,176
Chi phí bảo hiểm	17,482,000	6,380,035
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	283,186,507	11,016,000
Chi phí khác	59,195,062	30,247,141
b. Dài hạn	492,341,617	511,694,204
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ, CCDC	352,246,745	486,320,791
Chi phí khác	140,094,872	25,373,413
Tổng cộng	852,205,186	559,337,380

13 Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	21,670,058,453	21,670,058,453	18,257,369,825	18,257,369,825
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	2,139,908,428	2,139,908,428	16,869,547,786	16,869,547,786
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	3,401,849,340	3,401,849,340	-	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	-	-	588,834,039	588,834,039
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	6,488,100,000	6,488,100,000	-	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	2,410,600,473	2,410,600,473	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	7,229,600,212	7,229,600,212	798,988,000	798,988,000
Cộng	21,670,058,453	21,670,058,453	18,257,369,825	18,257,369,825
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	21,670,058,453	21,670,058,453	18,257,369,825	18,257,369,825

14 Phải trả người lao động	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	7,623,349,197	2,765,185,618
Tổng cộng	7,623,349,197	2,765,185,618

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2022			TRONG KỲ		30/09/2022
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	31/12/2022
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	5,647,426,238	5,627,507,868	-	19,918,370
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		544,548,001	10,287,871,017	2,526,048,001	-	8,306,371,017
- Thuế thu nhập cá nhân		79,181,507	551,411,589	604,172,469	-	26,420,627
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	3,037,456,832	3,037,456,832	-	-
- Thuế môn bài		-	6,000,000	6,000,000	-	-
- Thuế nhà thầu		-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,410,282	905,766,279	822,917,655	-	89,258,906
Cộng	-	630,139,790	20,435,931,955	12,624,102,825	-	8,441,968,920

16 Thuế GTGT còn được khấu trừ	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	790,443,256	295,117,488
Cộng	790,443,256	295,117,488

17 Chi phí phải trả	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí kiểm toán	110,000,000	66,960,000
Trích chi phí khác	411,855,402	154,086,715
Cộng	521,855,402	221,046,715
b. Dài hạn	100,000,000	100,000,000
Tổng cộng	621,855,402	321,046,715

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	68,583,449	34,892,905
Tiền bảo hành Công trình	62,590,475	866,381,551
Cổ tức phải trả	235,093,000	215,093,000
Tiền bán vé Cấp SBD	-	139,250,000
Các khoản phải trả khác	56,287,552	151,364,137
Tổng cộng	422,554,476	1,406,981,593
b. Dài hạn		
Tổng cộng	422,554,476	1,406,981,593

19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	23,136,364	227,727,273
Doanh thu khác	-	52,184,803
Tổng cộng	23,136,364	279,912,076

20 Chi tiết các quỹ khác	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	287,289,092	341,548,893
Cộng	287,289,092	341,548,893

b. Quỹ đầu tư phát triển	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Cộng	50,761,702,190	50,761,702,190

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 31/12/2020</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	94,234,729,460	147,393,814,765	387,007,946,415
- Lãi trong kỳ này				5,399,874,586	806,068,369	6,205,942,955
- Cổ tức 2020				9,140,420,000	3,132,960,000	12,273,380,000
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	90,494,184,046	145,066,923,134	380,940,509,370
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	90,494,184,046	145,066,923,134	380,940,509,370
- Lãi trong kỳ này				26,529,175,112	14,175,908,960	40,705,084,072
- Cổ tức 2021				9,140,420,000	3,132,960,000	12,273,380,000
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	107,882,939,158	156,109,872,094	409,372,213,442

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	31/12/2022			31/12/2021	
	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	1,119,701	24.5%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.5%
Công ty TNHH Olympia	1,096,850	24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Nguyễn Thị Hạnh	380,829	8%	3,808,290,000	3,808,290,000	8%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	30,000	1%	300,000,000	300,000,000	1%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	1,096,850	24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Nhà đầu tư khác	845,980	18.5%	12,568,090,000	12,568,090,000	18.5%
Tổng cộng		100%	49,810,390,000	49,810,390,000	100%

Thuyết minh bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	31/12/2022			31/12/2021		
	VND			VND		
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ						
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210			4,570,210		
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000			10,000		
22. Nguồn kinh phí sự nghiệp						
	31/12/2022			31/12/2021		
	VND			VND		
Nguồn kinh phí đầu năm	346,613,224			1,750,284,156		
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	292,300,000			5,461,955,800		
Chi sự nghiệp trong kỳ	638,736,027			6,865,626,732		
Nguồn kinh phí cuối kỳ	177,197			346,613,224		
23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ						
	31/12/2022			31/12/2021		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	49,913,355		55,250,000	42,797,829	
Bồn nước HWATA	31,800,000	16,398,966		31,800,000	12,292,023	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	20,116,453		95,000,000	10,454,060	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	5,043,600		19,450,000	2,538,139	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	4,266,129		11,500,000	2,040,323	
Rơ mooc máy cày	75,000,000	18,181,818		75,000,000	9,090,909	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	17,860,200		63,035,999	5,253,000	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	4,950,400		22,848,000	380,800	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	4,950,400		22,847,999	380,800	
Cộng	396,731,998	141,681,321	-	396,731,998	85,227,883	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2021	311,504,115					
Giá trị còn lại tại 31/12/2022	255,050,677					

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	13,888,788,147	225,511,908
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	4,273,833,095	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	959,167,075	613,171,163
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	1,123,339,815	14,545
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	6,860,745,374	2,306,486,391
Doanh thu khác	1,227,421,733	524,277,580
Tổng cộng	28,333,295,239	3,669,461,587
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	12,713,763,944	40,753,122
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	8,663,088,170	10,897,022,053
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo	10,321,666	36,104,726
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,297,271,925	1,232,554,183
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	7,579,342,557	4,958,003,885
Giá vốn hoạt động khác	1,898,231,604	547,969,068
Tổng cộng	32,162,019,866	17,712,407,037
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7,547,741,564	6,785,806,740
Tổng cộng	7,547,741,564	6,785,806,740
5. Thu nhập khác	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
Hỗ trợ trưng bày sản phẩm	1,089,270,000	200,811,000
Thu khác	3,550,000	400,000,549
Tổng cộng	1,092,820,000	600,811,549
6. Chi phí khác	Quý 4-2022	Quý 4-2021
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	318,225,000	-
Chi phí khác	-	400,000,000
Tổng cộng	318,225,000	400,000,000

7. Chi phí bán hàng

	Quý 4-2022 VND	Quý 4-2021 VND
Chi phí lương nhân viên	344,794,090	276,698,307
Chi phí khấu hao TSCĐ	103,015,382	190,807,324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,295,224,217	507,662,140
Chi phí bằng tiền khác	19,967,801	222,744
Tổng cộng	5,763,001,490	975,390,515

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4-2022 VND	Quý 4-2021 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,258,315,402	1,732,054,224
Chi phí khấu hao TSCĐ, dụng cụ, đồ dùng	107,053,285	229,317,065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(656,400,662)	280,733,817
Chi phí bằng tiền khác	183,092,171	202,541,613
Tổng cộng	1,892,060,196	2,444,646,719

9. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4-2022 VND	Quý 4-2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1,197,428,056)	(2,226,565,949)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(262)	(487)

Lập Biểu


Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng


Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hiền